

MỤC LỤC

CHƯƠNG A: QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ, KINH DOANH

- I. Hình thức đầu tư
- II. Thủ tục đầu tư
- III. Ưu đãi đầu tư

CHƯƠNG B: LUẬT VỀ THUẾ CHÍNH SÁCH THUẾ

- I. Tổng quan
- II. Thuế thu nhập doanh nghiệp
- III. Thuế thu nhập cá nhân
- IV. Thuế giá trị gia tăng
- V. Thuế xuất nhập khẩu

CHƯƠNG C: CHÍNH SÁCH VỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

- I. Hợp đồng
- II. Tiền lương
- III. Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam
- IV. Bảo hiểm bắt buộc

CHƯƠNG D: CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI

- I. Giao, cho thuê đất cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- II. Điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

III. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

IV. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

V. Thời hạn sử dụng đất

VI. Thu hồi do vi phạm pháp luật về đất đai

Phụ lục

I. Danh mục dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

II. Danh mục một số ngành nghề kinh doanh yêu cầu về vốn pháp định

III. Danh mục một số ngành nghề kinh doanh yêu cầu Chứng chỉ hành nghề

IV. Danh mục hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu

V. Danh mục dự án cấm đầu tư kinh doanh

VI. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

VII. Danh mục dự án thu hút đầu tư của thành phố Hải Phòng

Danh mục ký hiệu viết tắt

TT	Viết đầy đủ	Viết tắt
1	Luật Đầu tư	LĐT
2	Luật Doanh nghiệp	LDN
3	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	GCNĐKĐT
4	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	GCNĐKDN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

5	Nhà đầu tư nước ngoài	NĐTNN
6	Thu nhập doanh nghiệp	TNDN
7	Thu nhập cá nhân	TNCN
8	Giá trị gia tăng	GTGT

III. DANH MỤC MỘT SỐ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH YÊU CẦU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ

- 1/ Kinh doanh dịch vụ pháp lý
- 2/ Kinh doanh dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm
- 3/ Kinh doanh dịch vụ thú y và kinh doanh thuốc thú y
- 4/ Kinh doanh dịch vụ thiết kế quy hoạch xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng.
- 5/ Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
- 6/ Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- 7/ Kinh doanh dịch vụ xông hơi khử trùng.
- 8/ Kinh doanh dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải
- 9/ Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
- 10/ Kinh doanh dịch vụ kế toán
- 11/ Dịch vụ môi giới bất động sản;
 Dịch vụ định giá bất động sản;
 Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề quy định trên thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh đối với Công ty hợp danh, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), các chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

I. NGÀNH, NGHỀ MÀ PHÁP LUẬT CHỈ ĐÒI HỎI GIÁM ĐỐC (NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ KINH DOANH) PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ GỒM:

1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trong trường hợp không ủy quyền) (Đ.154 Luật Sở hữu trí tuệ; Đ.29 NĐ 103/NĐ-CP ngày 22/9/2006)
2. Dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân; (Thông tư 07/2007/TT-BYT ngày 25/5/2007 của Bộ Y tế)
3. Dịch vụ khám chữa bệnh y học cổ truyền tư nhân; (Thông tư 07/2007/TT-BYT ngày 25/5/2007 của Bộ Y tế)

II. NGÀNH, NGHỀ MÀ PHÁP LUẬT ĐÒI HỎI CẢ GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI KHÁC GIỮ CHỨC VỤ QUẢN LÝ TRONG CÔNG TY PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ GỒM:

1. Dịch vụ kiểm toán – 3 CCHN; (Đ.23 NĐ 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004)
2. Dịch vụ kế toán – 2 CCHN; (Đ.41 NĐ 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004; Đ.2 TT 72/2007/TT-BTC ngày 27/6/2007)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

III. NGÀNH, NGHỀ MÀ PHÁP LUẬT YÊU CẦU CÓ CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ CỦA NGƯỜI GIỮ CHỨC DANH QUẢN LÝ TRONG CÔNG TY GỒM:

1. Dịch vụ thú y – 1 CCHN; (Điều 63 NĐ 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005)
2. Sản xuất, mua bán thuốc thú y; thú y thủy sản – 1 CCHN (Pháp lệnh Thú y)
3. Giám sát thi công xây dựng công trình – 1 CCHN (Đ.87 Luật Xây dựng)
4. Khảo sát xây dựng – 1 CCHN; (Đ.49 Luật Xây dựng)
5. Thiết kế xây dựng công trình – 1 CCHN; (Đ.56 Luật Xây dựng)
6. Hành nghề dược – 1 CCHN; (Đ.14 NĐ 79/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 của Chính phủ)
7. Dịch vụ môi giới bất động sản – 1 CCHN (Đ.8 Luật KDBĐS)
8. Dịch vụ định giá bất động sản – 2 CCHN (Đ.8 Luật KDBĐS);
9. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản – 2 CCHN môi giới bất động sản (nếu có Dịch vụ định giá bất động sản thì phải có 2 CCHN định giá bất động sản) (Đ.8 Luật KDBĐS)
10. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật – 1 CCHN; (Quyết định 91/2002/QĐ-BNN ngày 11/10/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)
11. Dịch vụ làm thủ tục về thuế - 2CCHN; (Điều 20 Luật Quản lý thuế)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

12. Dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải – 1 CCHN (Quyết định 38/2005/QĐ-BGTVT).

13. Hoạt động xông hơi khử trùng – 1 CCHN (Đ.3 Quyết định 89/2007/QĐ-BNN ngày 1/11/2007 của Bộ NN&PTNT)

Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp – 1 CCHN (trong trường hợp có ủy quyền) (Đ.154 Luật Sở hữu trí tuệ)

CHƯƠNG A: QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ, KINH DOANH

I. HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào Việt Nam theo một trong các hình thức sau đây:

- ❖ Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.
- ❖ Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.
- ❖ Thực hiện dự án đầu tư.
- ❖ Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.
- ❖ Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy

định của Chính phủ.

1. Đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế:

NĐTNN đầu tư theo hình thức này phải có dự án đầu tư và được quyền lựa chọn một trong các hình thức sau đây để thành lập công ty tại Việt Nam:

- ✓ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- ✓ Công ty TNHH hai thành viên trở lên;
- ✓ Công ty cổ phần;
- ✓ Công ty hợp danh;
- ✓ Doanh nghiệp tư nhân.

2. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

2.1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:

- a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của LĐT;
- b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này;
- c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

2.2. Nhà đầu tư được góp vốn vào tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

- a) Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần;
- b) Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;
- c) Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2.3. Nhà đầu tư mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây:

- a) Mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông;
- b) Mua phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

c) Mua phần vốn góp của thành viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh;

d) Mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

3.1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

3.2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

3.3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

II. THỦ TỤC ĐẦU TƯ

1. Thủ tục đầu tư đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1.1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

1.2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

1.3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

1.4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp GCNĐKĐT đối với dự án đầu tư không thuộc diện quy định chủ trương đầu tư:

a) Trình tự thực hiện

✓ Bước 1: Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp GCNĐKĐT trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

✓ Bước 2: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm kê khai trên

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Nhà đầu tư nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng - số 01 Đinh Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

✓ Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp GCNĐKĐT; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

b) Số lượng, thành phần hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

✓ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

✓ Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

✓ Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

✓ Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

✓ Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

✓ Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

✓ Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

✓ Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Thời gian giải quyết:

Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp GCNĐKĐT cho NĐT trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và đáp ứng các điều kiện sau đây: k2,38

- Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;
- Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;
- Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Điều 33 của LĐT;

- Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);
- Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- ✓ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư: Mẫu I.1 tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.
- ✓ Đề xuất dự án đầu tư: Mẫu I.4 tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp GCNĐKĐT đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Trình tự thực hiện

- ✓ Bước 1: Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp GCNĐKĐT trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.
- ✓ Bước 2: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm kê khai trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Nhà đầu tư nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng - số 01 Đinh Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

✓ Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của LĐT.

✓ Bước 4: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước.

✓ Bước 5: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của LĐT, trình Ủy ban nhân dân thành phố.

✓ Bước 6: Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Số lượng, thành phần hồ sơ: 04 bộ hồ sơ, lập theo quy định tại Điều 33 LĐT, bao gồm:

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

- Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

- Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

c) Thời gian giải quyết: Điều 36 LĐT:

- Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng thông báo kết quả cho nhà đầu tư.
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này.
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

✓ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư: Mẫu I.1 tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.

✓ Đề xuất dự án đầu tư: Mẫu I.2 (Áp dụng đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập) hoặc Mẫu I.3 (Áp dụng đối với dự án thuộc diện Chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất) tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.

4. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp GCNĐKĐT đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Trình tự thực hiện

✓ Bước 1: Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp GCNĐKĐT trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

✓ Bước 2: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm kê khai trên Hệ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

thống thông tin quốc gia về đầu tư, Nhà đầu tư nộp hồ sơ tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Số lượng, thành phần hồ sơ: 08 bộ hồ sơ, lập theo quy định tại Điều 33 LĐT, bao gồm:

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

- Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

- Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

c) Thời gian giải quyết: theo Điều 35 LĐT:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan đến nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

✓ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư: Mẫu I.1 tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.

✓ Đề xuất dự án đầu tư: Mẫu I.2 (Áp dụng đối với dự án thuộc

SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

diện chấp thuận chủ trương đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập) hoặc Mẫu I.3 (Áp dụng đối với dự án thuộc diện Chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất) tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.

5. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp GCNĐKĐT đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội:

a) Trình tự thực hiện

- ✓ Bước 1: Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp GCNĐKĐT trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.
- ✓ Bước 2: Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm kê khai trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Nhà đầu tư nộp hồ sơ tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- ✓ Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước
- ✓ Bước 4: Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của LĐT
- ✓ Bước 5: trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội

b) Số lượng, thành phần hồ sơ:

Hồ sơ lập theo quy định tại Điều 33 Luật Đầu tư như sau:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận;

- Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư;

- Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

- Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

- Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

- Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).

Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm:

- Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có).

Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

c) Thời gian giải quyết:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước.

- Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại Điều 33 của Luật này để trình Chính phủ.

- Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

- Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm: Tờ trình của Chính phủ; Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này; Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước; Tài liệu khác có liên quan.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

✓ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư: Mẫu I.1 tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi hành LĐT.

✓ Đề xuất dự án đầu tư: Mẫu I.2 (Áp dụng đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập) hoặc Mẫu I.3 (Áp dụng đối với dự án thuộc diện Chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất) tại Văn bản số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thi

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG
hành LĐT.

6. Thủ tục đầu tư đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào một tổ chức kinh tế:

Quy định tại Điều 26 Luật Đầu tư năm 2020

Thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp được thực hiện như sau:

6.1. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư nội 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính.

Trường hợp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư, căn cứ văn bản chấp thuận của Cơ quan đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

6.2. Hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm:

a) Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách cổ đông sáng lập, danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có);

b) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Văn bản thỏa thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp;

d) Văn bản kê khai (kèm theo bản sao) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế nhận góp vốn, cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (đối với trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều 24 Luật Đầu tư năm 2020). Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của việc kê khai.

7. Thủ tục đầu tư đối với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

7.1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

7.2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

7.3. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.

7.4. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành bao gồm:

a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;

b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;

d) Bản sao hợp đồng BCC.

7.5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

III. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ: Áp dụng theo quy định tại Điều 15, 16 LĐT

Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;

d) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

án đầu tư mở rộng.

4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

5. Ưu đãi đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

6. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

7. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 20 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;

d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;

e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;

g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;

i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

y tế;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

2. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

CHƯƠNG B: CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ

I. TỔNG QUAN

Hầu hết các hoạt động đầu tư và NĐTNN kinh doanh tại Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Thuế nhà thầu nước ngoài;

Thuế thu nhập cá nhân;

Thuế giá trị gia tăng;

Thuế xuất nhập khẩu.

Các loại thuế khác có thể ảnh hưởng đến một số hoạt động nhất định, bao gồm:

Thuế tiêu thụ đặc biệt;

Thuế tài nguyên;

Thuế bảo vệ môi trường;

Thuế áp dụng đối với bất động sản.

Mức thuế suất của tất cả các loại thuế trên được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc; các cơ quan chính quyền địa phương ở cấp tỉnh không có thẩm quyền ban hành mức thuế suất.

II. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

1. Thuế suất:

Kể từ ngày 01/01/2014, mức thuế suất thuế TNDN là 22% trên thu

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

nhập chịu thuế (Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước liền kề dưới 20 tỷ đồng Việt Nam, thuế suất thuế TNDN là 20%).

Từ ngày 01/01/2016, thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập chịu thuế.

2. Ưu đãi thuế TNDN:

Thuế suất ưu đãi thuế TNDN được quy định tại Điều 13, Điều 14, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020.

Điều 13. Ưu đãi về thuế suất

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại điểm này;

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật Nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

- Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG
kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau:

a) Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm;

b) Đối với dự án quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên hai mươi nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

- Sử dụng thường xuyên trên sáu nghìn lao động;

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

suất ưu đãi quy định tại điểm này nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

- Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% so với thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

- Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng miễn thuế tối đa không quá 06 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 13 năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

chỉ quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 15. Các trường hợp giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

III. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN:

1. Mức thuế suất thuế TNCN

1.1. Áp dụng cho cá nhân cư trú:

Đối với thu nhập từ tiền lương:

Mức	Thu nhập chịu thuế/năm (triệu VNĐ)	Thu nhập chịu thuế/tháng (triệu VNĐ)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Đối với thu nhập từ kinh doanh:

Công việc kinh doanh	Thuế suất (%)
Phân phối, cung cấp hàng hóa	0,5
Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	2
Thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp	5
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	1,5
Hoạt động kinh doanh khác	1

1.2. Áp dụng cho cá nhân không cư trú:

Loại thu nhập	Thuế suất (%)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1-5 tùy thuộc vào loại hình thu nhập từ kinh doanh
Thu nhập từ tiền lương	20
Thu nhập từ đầu tư vốn	5
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	0,1 trên giá bán
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2 trên giá bán
Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
Thu nhập từ giải thưởng, thừa kế, quà tặng	10

IV. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG:

1. Đối tượng chịu thuế GTGT:

Hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ.

2. Đối tượng không chịu thuế GTGT

Một số sản phẩm nông nghiệp;

Hàng hóa/dịch vụ cung cấp bởi các cá nhân có thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm;

Giàn khoan, tàu bay và tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu tạo tài sản cố định, hoặc thuê của nước ngoài;

Chuyển quyền sử dụng đất;

Các dịch vụ tài chính phái sinh, các dịch vụ tín dụng;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

Chuyển nhượng vốn;

Kinh doanh ngoại tệ;

Bán nợ;

Một số dịch vụ bảo hiểm (bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm);

Dịch vụ y tế;

Dạy học, dạy nghề;

Xuất bản và phát hành báo, tạp chí và một số loại sách;

Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;

Chuyển giao công nghệ, phần mềm và dịch vụ phần mềm, ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;

3. Thuế suất thuế GTGT:

Có ba mức thuế suất thuế GTGT như sau:

0%	Mức thuế suất này áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hóa/dịch vụ bán ra nước ngoài/bán trong khu phi thuế quan và tiêu dùng bên ngoài Việt Nam/trong khu phi thuế quan, hàng gia công chuyển tiếp hoặc xuất khẩu tại chỗ (theo quy định), hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế, một số dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng và lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất, dịch vụ hàng không, hàng hải và vận tải quốc tế.
----	--

5%	Mức thuế suất này thường áp dụng cho các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế có liên quan với việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, bao gồm: nước sạch; phân bón; dụng cụ giảng dạy; sách; thực phẩm chưa qua chế biến; thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế; thực phẩm chăn nuôi; một số sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ khoa học và công nghệ; mũ cao su sơ chế, đường và các phụ phẩm; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.
10%	Tất cả các hàng hóa và dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT nêu trên, không được miễn trừ thuế GTGT và không phải là đối tượng không chịu thuế GTGT.

V. THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Thuế suất thuế xuất nhập khẩu:

Thuế suất thuế xuất nhập khẩu được chia thành 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước áp dụng Quy chế Tối huệ quốc (MFN) với Việt Nam. Các mức thuế suất MFN phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với WTO và được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam. Việt Nam có các hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với các nước thành viên ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Chile, Úc, New Zealand và đã hoàn tất việc thương thảo với Liên minh hải quan Nga,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

Belarus, Kazakhtan.

Để có đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận Xuất xứ (C/O) phù hợp. Hàng hóa không có C/O hoặc có nguồn gốc từ các nước không thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu, thì sẽ chịu mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN cộng 50%).

2. Miễn thuế nhập khẩu:

Áp dụng miễn thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị nhập khẩu lần đầu để tạo tài sản cố định của các dự án thuộc lĩnh vực ngành nghề ưu đãi đầu tư và một số trường hợp nhất định khác.

Danh mục hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo Phụ lục IV.

3. Hoàn thuế:

Thuế nhập khẩu đã nộp có thể được hoàn lại trong một số trường hợp, bao gồm:

Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng không thực tế nhập khẩu;

Nguyên liệu nhập khẩu chưa được sử dụng trong sản xuất và phải tái xuất cho chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang một nước thứ ba hoặc bán vào khu vực phi thuế quan;

Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm.

4. Thuế xuất khẩu:

Chỉ có một số mặt hàng phải chịu thuế xuất khẩu, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên như cát, đá phún, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản và những loại khác. Thuế suất thuế xuất khẩu được áp dụng trong khoảng từ 0% đến 40% tùy thuộc loại hàng hóa.

CHƯƠNG C: CHÍNH SÁCH VỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. TIỀN LƯƠNG

1. Quy định về mức lương tối thiểu vùng:

Lương của người lao động sẽ được thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố tùy từng thời điểm.

Theo quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng có hiệu lực từ ngày 01/01/2016, mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

	Vùng I (Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Cát Hải, Kiến Thụy)	Vùng II (Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng)
Mức lương tối thiểu vùng	4.420.000 đồng/tháng	3.920.000 đồng/tháng

2. Nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương:

Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Điều 3 Nghị định này là mức thấp nhất làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động thỏa thuận và trả lương, trong đó mức lương trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bảo đảm đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận phải bảo đảm:

- Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc giản đơn nhất;
- Cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm công việc đòi hỏi người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề.

3. Tiền lương làm thêm giờ

Người lao động được nhận tiền lương làm thêm giờ cho những giờ làm thêm. Tiền lương làm thêm giờ được trả theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc của người lao động như sau:

Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;

Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%;

Vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300% chưa kể tiền lương ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương theo ngày;

Người lao động làm việc vào ban đêm được trả thêm ít nhất bằng 30%

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

mức tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc của ngày làm việc bình thường;

Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm, ngoài tiền lương theo quy định trên, còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày.

4. Ngày lễ hưởng nguyên lương

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

- a) Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- b) Tết Âm lịch: 05 ngày;
- c) Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- d) Ngày Quốc tế lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- đ) Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);
- e) Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch). Trong trường hợp những ngày nghỉ nói trên trùng với ngày nghỉ hàng tuần, người lao động sẽ được phép nghỉ bù vào ngày làm việc hôm sau.

II. GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

1. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

b) Có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, tay nghề, kinh nghiệm làm việc; có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc pháp luật Việt Nam;

d) Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp quy định tại Điều 154 của Bộ luật lao động 2019.

2. Các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động:

- Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn theo quy định của Chính phủ.

- Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần có giá trị góp vốn theo quy định của Chính phủ.

- Là Trưởng văn phòng đại diện, dự án hoặc chịu trách nhiệm chính về hoạt động của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ.

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được.

- Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- Trường hợp theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

- Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

III. BẢO HIỂM BẮT BUỘC

1. Các loại bảo hiểm bắt buộc:

Bảo hiểm bắt buộc bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp chỉ được áp dụng cho người lao động trong nước, trong khi bảo hiểm y tế được áp dụng cho cả người lao động trong nước và nước ngoài.

2. Mức đóng bảo hiểm bắt buộc:

Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế		Bảo hiểm thất nghiệp	
Người sử dụng lao động	Người lao động	Người sử dụng lao động	Người lao động	Người sử dụng lao động	Người lao động
18%	8%	3%	1,5%	1%	1%

CHƯƠNG D: CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI

I. GIAO, CHO THUÊ ĐẤT CHO DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Quy định tại Điều 55, Điều 56 Luật Đất đai năm 2013)

Nhà nước Việt Nam cấp quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thông 02 hình thức chủ yếu sau:

Giao đất có thu tiền sử dụng đất;

Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần.

1. Giao đất có thu tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

2. Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê; đất xây dựng công trình sự nghiệp.

II. ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi có một trong các văn bản sau đây:

a) Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

2. Đối với dự án sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi được sự chấp thuận bằng văn bản của các bộ, ngành có liên quan.

3. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phải có các điều kiện sau đây:

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

a) Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư:

Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên;

Có khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

b) Ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư:

Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;

Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;

Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

(Quy định chi tiết tại Điều 27 Luật Đầu tư năm 2014)

c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.

III. THẨM QUYỀN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Quy định tại Điều 59 Luật Đất đai năm 2013)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức;

b) Giao đất đối với cơ sở tôn giáo;

c) Giao đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật này;

d) Cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 56 của Luật này;

đ) Cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định;

b) Giao đất đối với cộng đồng dân cư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được ủy quyền.

IV. THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2013)

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở Việt Nam.

3. Đối với những trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

trình xây dựng mà thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của Chính phủ.

V. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

(Quy định tại Điều 126 Luật Đất đai năm 2013)

1. Thời hạn giao đất, cho thuê đất đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam được xem xét, quyết định trên cơ sở dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, thuê đất nhưng không quá 50 năm.

Đối với dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn giao đất, cho thuê đất không quá 70 năm.

Đối với dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê hoặc để cho thuê mua thì thời hạn giao đất cho chủ đầu tư được xác định theo thời hạn của dự án; người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài.

Khi hết thời hạn, người sử dụng đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản này.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

2. Thời hạn giao đất, cho thuê đất được tính từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

VI. Thu hồi do vi phạm pháp luật về đất đai

(Quy định tại Điều 64 Luật Đất đai năm 2013)

1. Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai:

a) Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm;

b) Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất;

c) Đất được giao, cho thuê không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền;

d) Đất không được chuyển nhượng, tặng cho theo quy định của Luật này mà nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho;

đ) Đất được Nhà nước giao để quản lý mà để bị lấn, chiếm;

e) Đất không được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này mà người sử dụng đất do thiếu trách nhiệm để bị lấn, chiếm;

g) Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành;

h) Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

18 tháng liên tục; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;

i) Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp do bất khả kháng.

2. Việc thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai phải căn cứ vào văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm pháp luật về đất đai.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DIỆN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

I. Danh mục dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội theo pháp luật về đầu tư công, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án đầu tư ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

a) Nhà máy điện hạt nhân;

b) Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

4. Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

II. Danh mục dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG
tư của Thủ tướng Chính phủ:

Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

1. Dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

c) Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

d) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I;

đ) Dự án đầu tư chế biến dầu khí;

e) Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 50 ha

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt;

h) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

2. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí;

3. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên;

4. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

III. Danh mục dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf);

d) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 22 LĐT thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH YÊU CẦU VỐN PHÁP ĐỊNH

TT	Ngành nghề	Vốn pháp định
1	Ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh và 100% sở hữu bởi nước ngoài, ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển, ngân hàng hợp tác	3.000 tỷ đồng
2	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD
3	Công ty tài chính	500 tỷ đồng
4	Công ty cho thuê tài chính	150 tỷ đồng
5	Kinh doanh bất động sản	20 tỷ đồng
6	Dịch vụ thu hồi nợ	2 tỷ đồng
7	Dịch vụ bảo vệ	2 tỷ đồng
8	Kinh doanh sân bay quốc tế	100 tỷ đồng
9	Kinh doanh sân bay nội địa	30 tỷ đồng
10	Vận tải hàng không quốc tế	
	✓ 01-10 máy bay	500 tỷ đồng
	✓ 11-30 máy bay	800 tỷ đồng
	✓ Trên 31 máy bay	1.000 tỷ đồng
11	Vận tải hàng không nội địa	
	✓ 01-10 máy bay	200 tỷ đồng
	✓ 11-30 máy bay	400 tỷ đồng
	✓ Trên 31 máy bay	500 tỷ đồng
12	Tổ chức kiểm toán độc lập	
	✓ Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên	03 tỷ đồng
	✓ Chi nhánh của tổ chức kiểm toán nước ngoài	05 tỷ đồng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

13	Sản xuất phim	01 tỷ đồng
14	Đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	05 tỷ đồng
15	Thành lập mạng lưới viễn thông mặt đất cố định	
	✓ Không sử dụng băng tần ra-di-ô và các số thuê bao viễn thông	
	• Trong phạm vi một tỉnh hoặc một thành phố trực thuộc trung ương	5 tỷ đồng
	• Trong phạm vi một khu vực	30 tỷ đồng
	• Toàn quốc	100 tỷ đồng
	✓ Sử dụng băng tần ra-di-ô và các số thuê bao viễn thông	
	• Trong phạm vi một khu vực	100 tỷ đồng
	• Toàn quốc	300 tỷ đồng
16	Thành lập mạng lưới viễn thông mặt đất di động	
	✓ Sử dụng kênh tần số ra-di-ô	20 tỷ đồng
	✓ Không sử dụng kênh tần số ra-di-ô (viễn thông mạng ảo di động)	300 tỷ đồng
	✓ Sử dụng các băng tần ra-di-ô	500 tỷ đồng
17	Thành lập mạng viễn thông vệ tinh cố định và/hoặc di động	30 tỷ đồng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG

TT	Ngành nghề	Số CCHN	Người cần phải có CCHN	VBPQ
	Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	01	Người đứng đầu tổ chức: giám đốc hoặc tổng giám đốc công ty hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân (trong trường hợp không có ủy quyền) Hoặc Cá nhân làm việc tại doanh nghiệp (trong trường hợp được người đứng đầu tổ chức ủy quyền.)	Khoản 3 Điều 154 Luật số 36/2009/QH12 của Quốc hội: Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ, ngày 19/06/2009.
	Dịch vụ kiểm toán	05	<p>Công ty TNHH 2 thành viên trở lên: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Công ty.</p> <p>>= 02 thành viên góp vốn. Cá nhân làm việc tại doanh nghiệp.</p> <p>Công ty hợp danh: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Công ty</p> <p>>= 02 thành viên hợp danh. Cá nhân làm việc tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ DNTN đồng thời là giám đốc có CCHN. - Cá nhân làm việc tại doanh nghiệp. 	